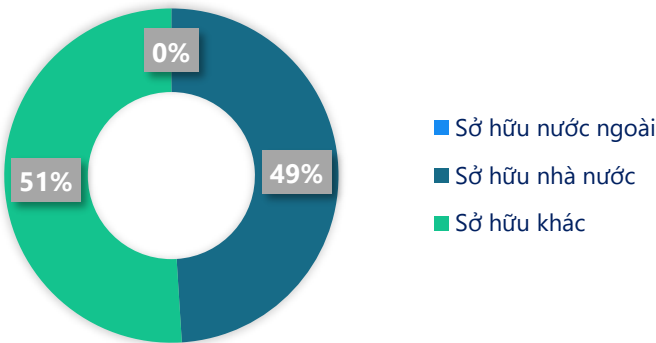


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

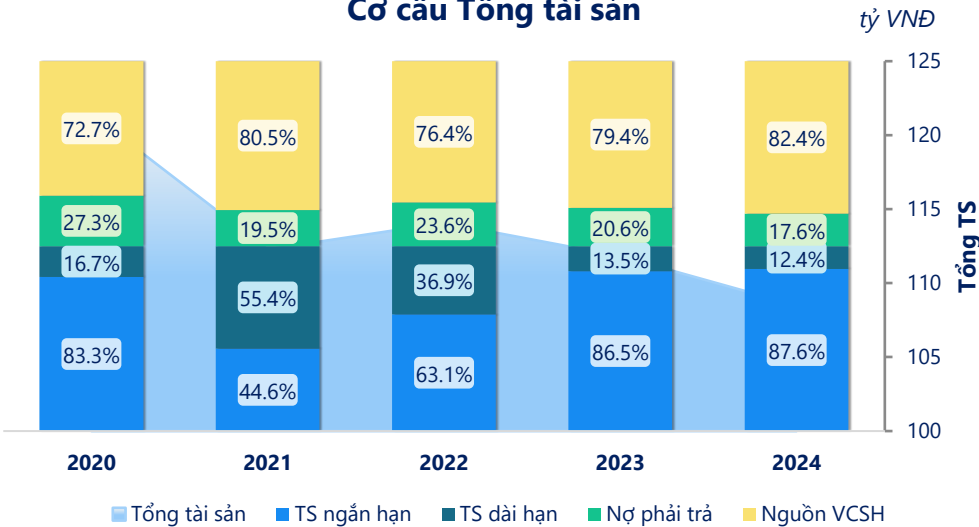
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,711
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,500
SL cổ phiếu LH		8,310,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		89
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
SAL		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



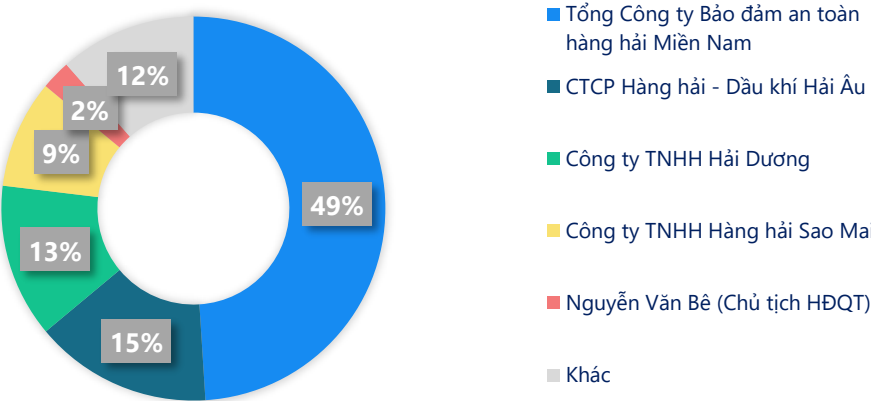
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SAL** năm 2024 đạt **108.5** tỷ đồng, giảm **2.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.4%, cao hơn nợ phải trả.

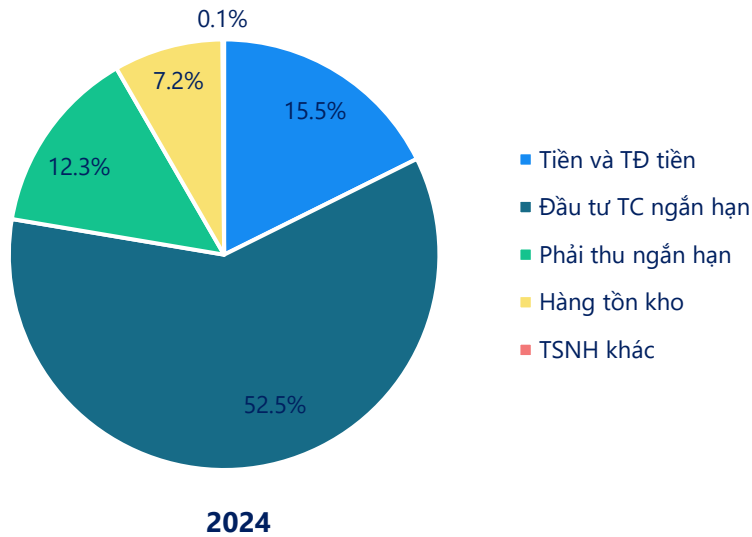
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



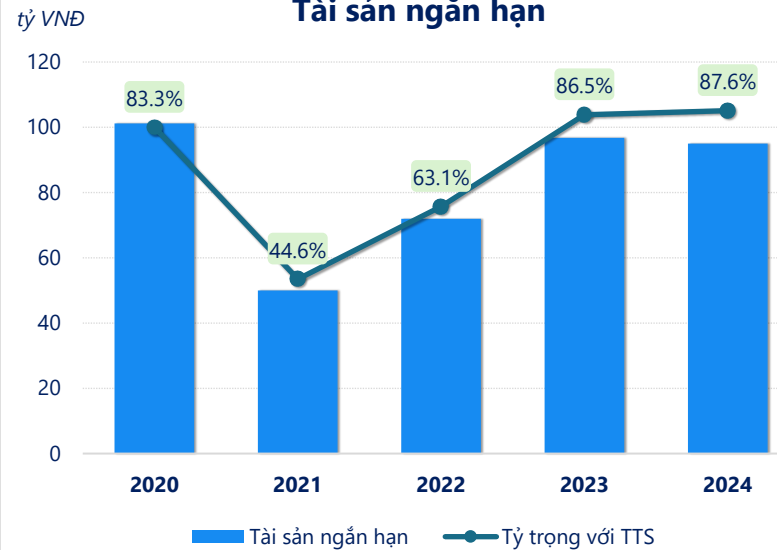
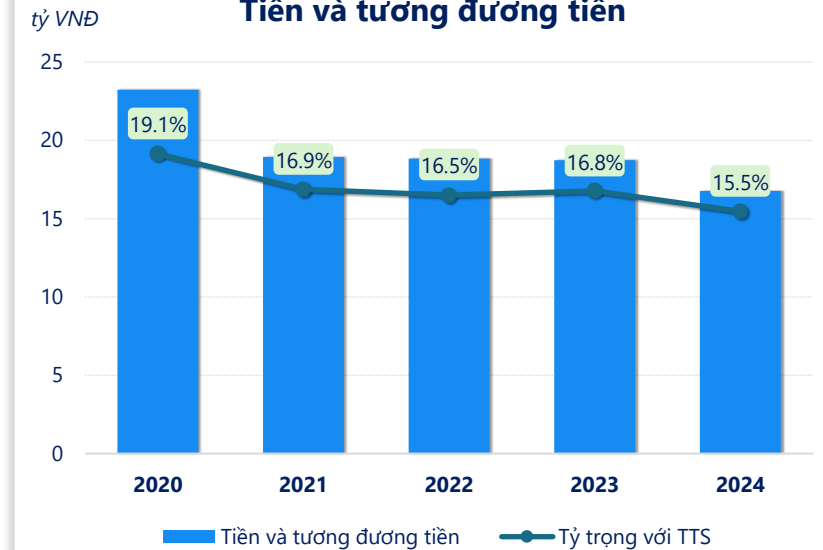
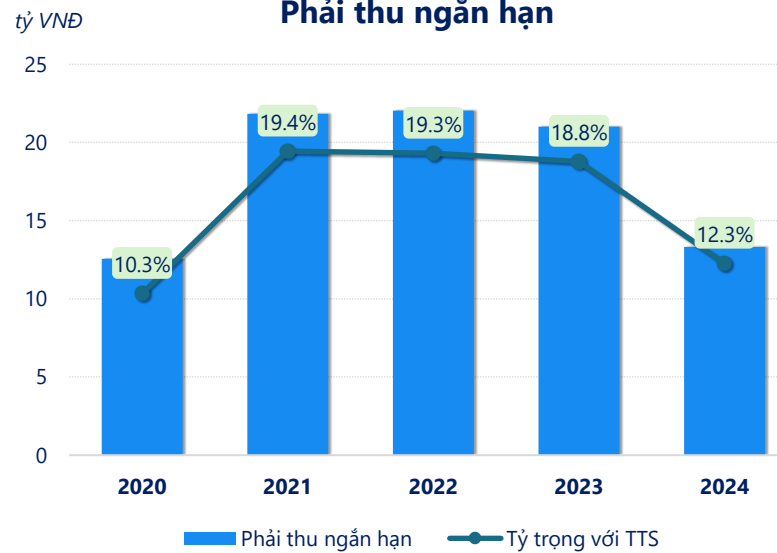
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Nam** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Hàng hải - Dầu khí Hải Âu nắm giữ 14.9% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Hải Dương nắm giữ 13.0%.

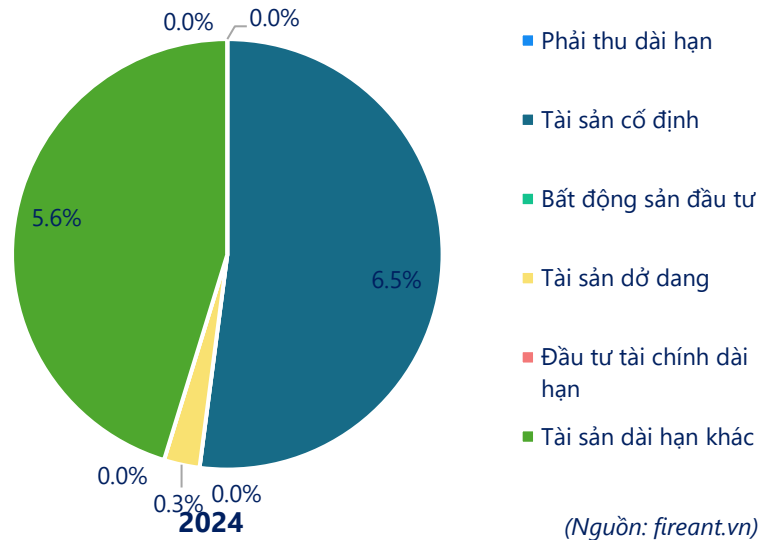
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS


Tài sản ngắn hạn của SAL năm 2024 giảm **1.80%** so với năm trước, đạt **95.01** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

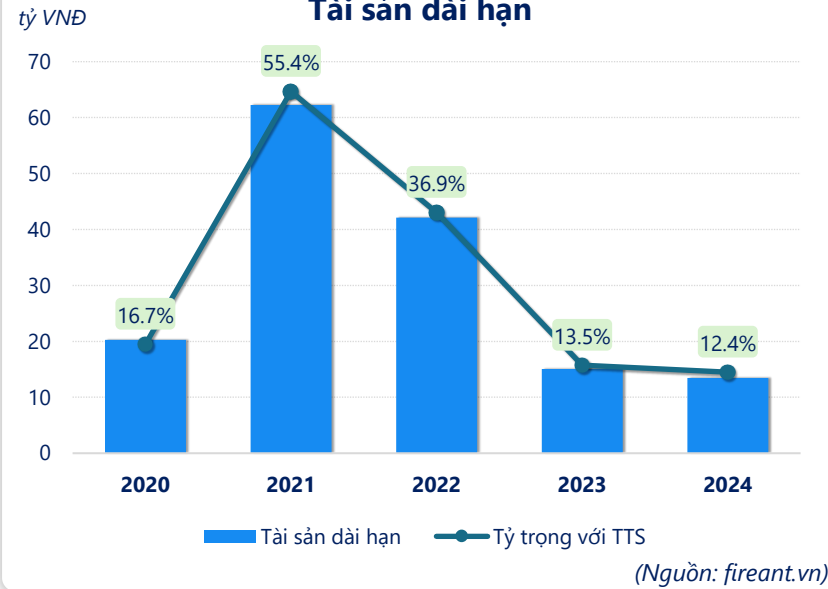

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



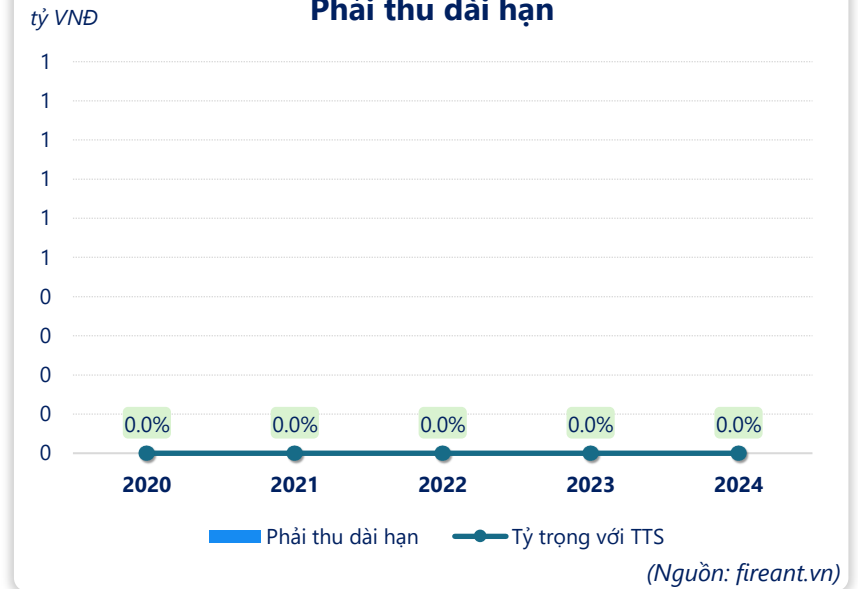
Tài sản dài hạn đạt **13.48** tỷ đồng giảm **10.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **12.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.47%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.62%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

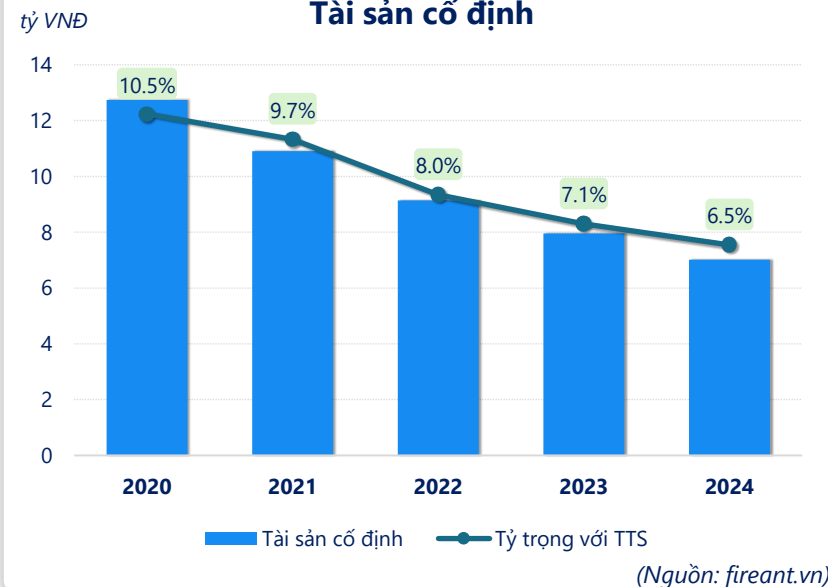
Tài sản dài hạn



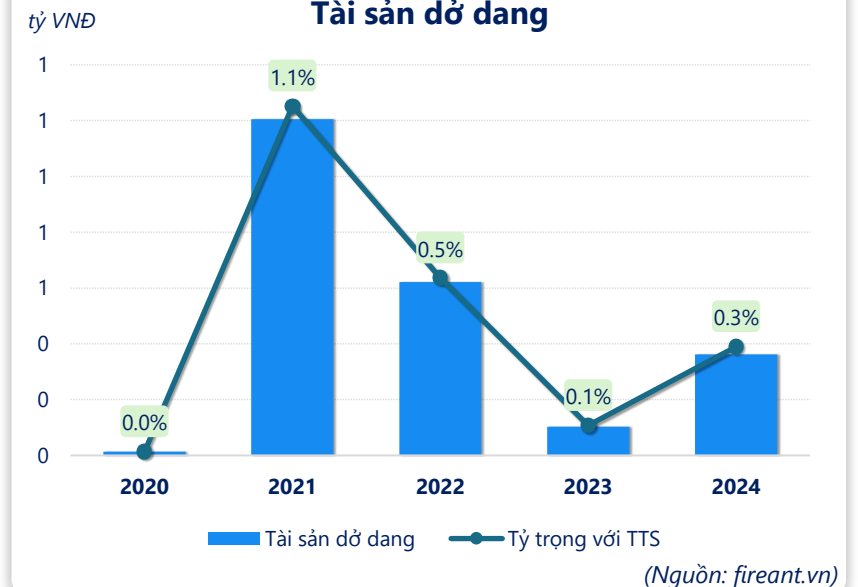
Phải thu dài hạn

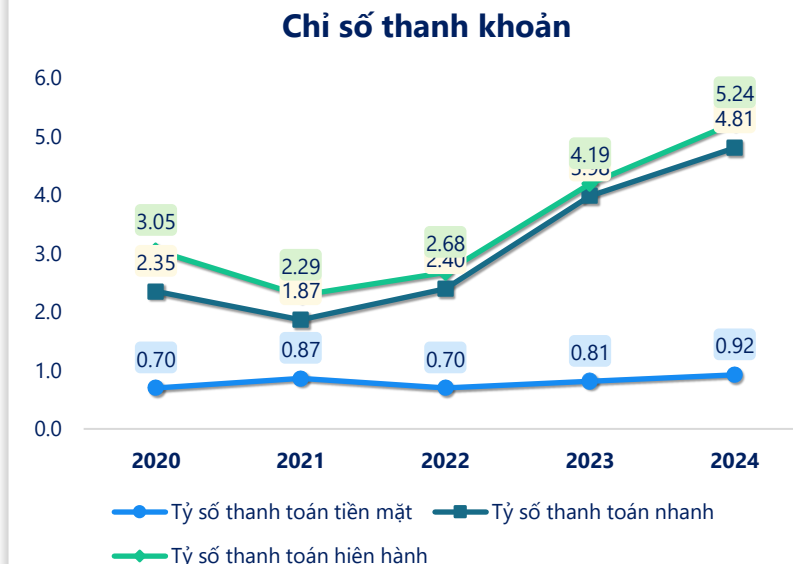
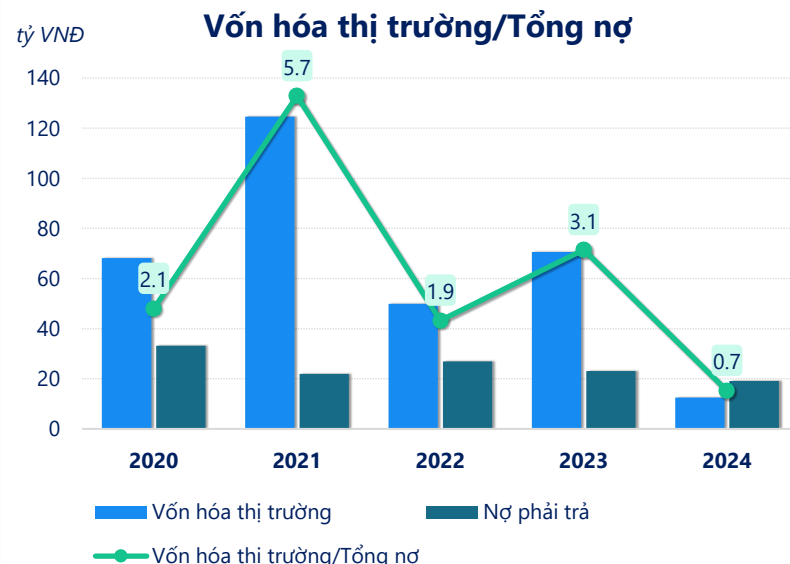
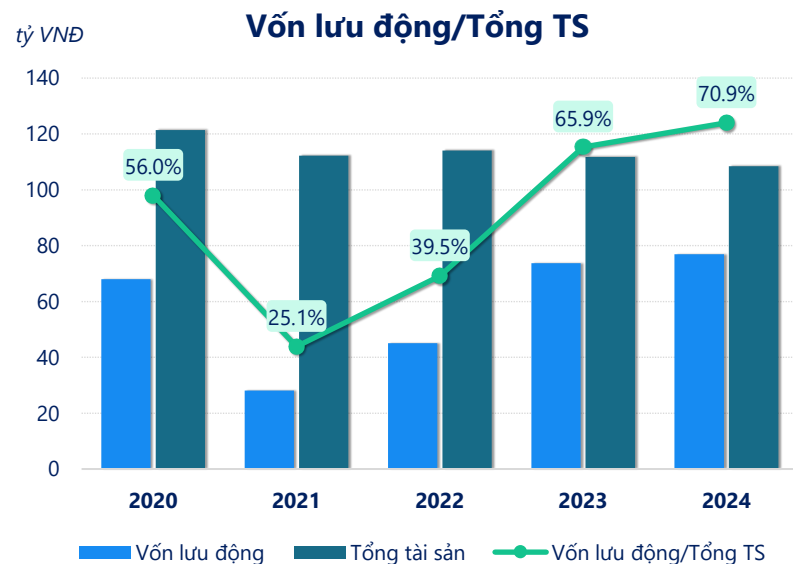
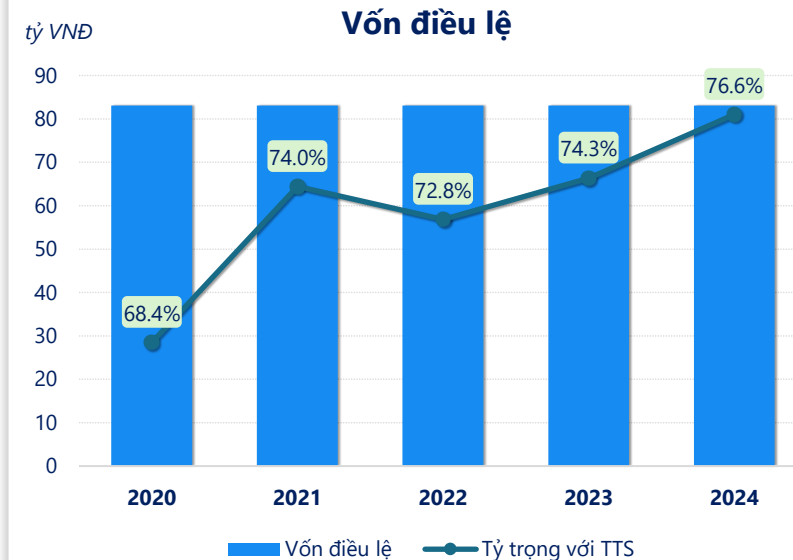
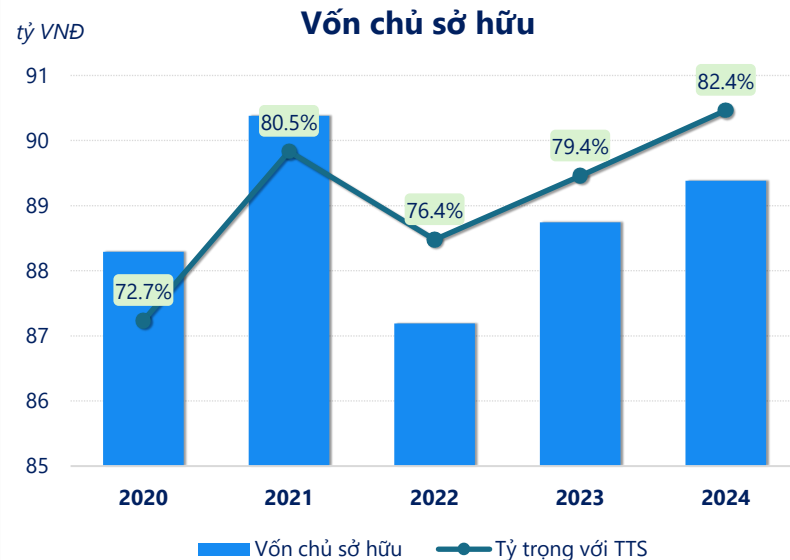
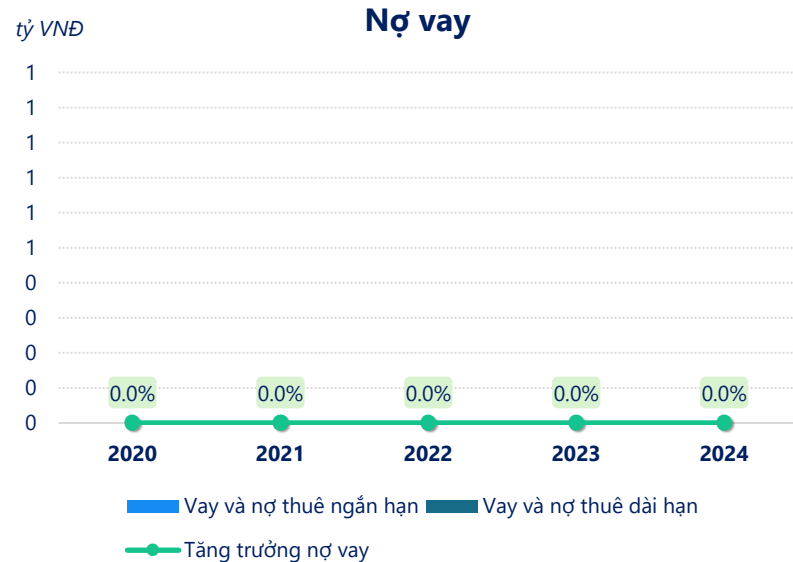


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	108	112	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	95.0	96.7	-1.8%
Tiền và tương đương tiền	16.8	18.7	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.0	52.0	9.6%
Phải thu ngắn hạn	13.3	21.0	-36.6%
Hàng tồn kho	7.81	4.87	60.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.13	-15.7%
Tài sản dài hạn	13.5	15.1	-10.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.02	7.95	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.10	254%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.10	7.01	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.1	23.1	-17.2%
Nợ ngắn hạn	18.1	23.1	-21.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.85	10.9	-55.5%
Nợ dài hạn	0.96	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	89.4	88.7	0.7%
Vốn chủ sở hữu	89.4	88.7	0.7%
Vốn điều lệ	83.1	83.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	99.7	122	103	101	112
Giá vốn hàng bán	76.2	97.0	86.8	78.6	91.6
Lợi nhuận gộp	23.5	25.5	16.1	22.1	20.4
Doanh thu HĐTC	3.20	3.27	3.21	4.05	2.94
Chi phí TC	0.01	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.01	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.2	24.2	17.5	21.5	21.4
LN thuần từ HĐKD	3.54	4.57	1.81	4.63	1.98
Lợi nhuận khác	1.86	3.29	1.76	0.88	3.77
LN trước thuế	5.40	7.86	3.57	5.51	5.75
Lợi nhuận sau thuế	4.63	6.26	2.85	4.37	4.57
LNST của CĐ cty mẹ	4.63	6.26	2.85	4.37	4.57

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	5.32	1.86	-4.88	4.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.31	-5.93	2.37	7.05	-3.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.12	-3.67	-4.34	-2.28	-3.49
Tiền đầu kỳ	16.6	23.2	18.9	18.8	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	6.58	-4.29	-0.11	-0.10	-1.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	23.2	18.9	18.8	18.7	16.8